TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/03/2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Xuân Nghĩa; Bà Nguyễn Thị Liệu.

- T ký phiên tòa: Bà Trần Thị Viển – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 560/2018/TLST-HNGĐ ngày 07/12/2018 về việc "tranh chấp ly hôn, nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị BÙI THỊ XUÂN T - sinh năm 1989.

HKTT: ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: số nhà 1/8 ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh HUỲNH TẤN T2 - sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2018, bản tự khai ngày 07/12/2018, lời khai tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn chị Bùi Thị Xuân T trình bày:

Chị và anh Huỳnh Tấn T2 tìm hiểu nhau, phát sinh tình cảm và tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58/2012 ngày 10/7/2012.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T2 đam mê cờ bạc, khi chị khuyên bảo thì anh T2 không sửa đổi nên vợ chồng Tòng xuyên gây gổ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm nhau, mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Từ tháng 5/2018, chị và anh T2 đã sống ly thân nhau và không ai còn quan tâm đến ai. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, chị yêu cầu Tòa án cho ly hôn mối quan hệ vợ chồng với anh Huỳnh Tấn T2.

Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Huỳnh Ngọc Anh T3 – sinh ngày 07/7/2013 hiện đang do chị trực tiếp chăm sóc. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con.

Vợ chồng chị không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 18/01/2018, bị đơn anh Huỳnh Tấn T2 trình bày: Anh đồng ý với trình bày của chị T về quá trình kết hôn, cũng như thông tin về con chung. Tuy nhiên, anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị T nên không đồng ý ly hôn.

Nếu phải ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Vợ chồng anh không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án và giao các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T2 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Anh T2 yêu cầu nuôi con chung nhưng qua chứng cứ thu thập được, thể hiện chị T có đủ điều kiện nuôi con; hơn nữa con chung đang do chị T nuôi nên đề nghị Tòa án giao cháu Huỳnh Ngọc Anh T3 cho chị T nuôi; tạm thời anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Kiểm sát viên còn nêu quan điểm về xử lý tài sản chung và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Huỳnh Tấn T2 cư trú tại ấp C, xã Phú T2c, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Đ có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: anh Huỳnh Tấn T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 23) nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự: Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Xuân T và anh Huỳnh Tấn T2 tự nguyện kết hôn; hôn nhân không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được công nhận hợp pháp.

Qua kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương thể hiện: cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh T2 đã xảy ra những bất đồng, mâu thuẫn và hai người đã tự chấm dứt đời sống chung của vợ chồng từ tháng 7/2018 đến nay (BL 24, 25, 26). Tại Điều của 19 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ T yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình…**có nghĩa vụ sống chung với nhau***". Tuy nhiên, kể từ khi anh T2, chị T không còn sống chung với nhau thì hai người cũng không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng mà bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống.

Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T2 và chị T đã trầm trọng; cuộc sống chung không còn; mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T xin ly hôn với anh T2 là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; phù hợp với đề nghị của Kiểm sát viên nên được Tòa án chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung: Con chung giữa chị Bùi Thị Xuân T và anh Huỳnh Tấn T2 là cháu Huỳnh Ngọc Anh T3 – sinh ngày 07/7/2013 hiện đang do chị T trực tiếp chăm sóc.

Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện chị T là người có đạo đức, nhân cách tốt; có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Từ khi vợ chồng mâu thuẫn phải sống ly thân thì chị T chăm sóc con chu đáo, nên có cơ sở tin cậy rằng nếu tiếp tục giao cháu T cho chị T nuôi thì cháu sẽ tiếp tục được chăm sóc tốt, phát triển bình Tòng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử xét cần tiếp tục giao cháu Huỳnh Ngọc Anh T cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Huỳnh Tấn T2 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh T2 có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh T2, chị T có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí: Chị Bùi Thị Xuân T phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 147, Điều 228, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Bùi Thị Xuân T và anh Huỳnh Tấn T2 được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Huỳnh Ngọc Anh T3 – sinh ngày 07/7/2013 cho chị Bùi Thị Xuân T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Huỳnh Tấn T2 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh T2 có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh T2, chị T có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Bùi Thị Xuân T phải chịu 300.000 đồng. Chị T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 005857 ngày 07/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Bùi Thị Xuân T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; anh Huỳnh Tấn T2 được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định luật của tố tụng dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú T;
- Lưu.

Lê Xuân Hòa